

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt Kế hoạch hoạt động và Kế hoạch tài chính năm 2021  
Dự án “Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai”  
thực hiện tại tỉnh Quảng Ngãi**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;*

*Căn cứ Hiệp định tài trợ số Cr. 5887-VN ngày 23/12/2016 giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Hiệp hội phát triển quốc tế tài trợ cho dự án “Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai”;*

*Căn cứ Nghị định số 56/2020/NĐ-CP ngày 25/5/2020 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài;*

*Căn cứ các Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường: số 1236/QĐ-BTNMT ngày 30/5/2016 của về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án “Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai” vay vốn Ngân hàng Thế giới; số 581/QĐ-BTNMT ngày 12/3/2019 về việc điều chỉnh kế hoạch tổng thể thực hiện, kế hoạch tổng thể phân nhiệm vụ do Trung ương thực hiện, Kế hoạch thực hiện năm 2019 và Kế hoạch lựa chọn nhà thầu năm 2019 phân nhiệm vụ do Trung ương thực hiện Dự án “Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai”; số 1189/QĐ-BTNMT ngày 28/5/2020 về việc phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch tổng thể Dự án “Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai”, Kế hoạch năm 2020 và Kế hoạch lựa chọn nhà thầu năm 2020 phân nhiệm vụ do Trung ương thực hiện; số 1141/QĐ-BTNMT ngày 20/5/2020 về việc phê duyệt Sổ tay hướng dẫn thực hiện dự án “Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai”;*

*Căn cứ Công văn số 3430/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 26/6/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc tổ chức thực hiện Dự án “Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai” tại địa phương;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2109/TTr-STNMT ngày 18/5/2021.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch hoạt động và Kế hoạch tài chính năm 2021 của Dự án “Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai” (Dự án VILG) thực hiện tại tỉnh Quảng Ngãi, với các nội dung cơ bản như sau:

**1. Thông tin cơ bản về chương trình dự án:**

a) Tên dự án:

- Tên chương trình, dự án (tiếng Việt): “Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai”;

- Tên chương trình, dự án (tiếng Anh): “Vietnam - Improved Land Governance and Database Project (viết tắt: VILG).

b) Tên nhà tài trợ, đồng tài trợ: Ngân hàng Thế giới (WB)

c) Cơ quan chủ quản đề xuất dự án: Bộ Tài nguyên và Môi trường

d. Cơ quan chủ quản tham gia dự án: UBND tỉnh Quảng Ngãi

đ) Chủ dự án:

- Chủ dự án đề xuất dự án: Tổng cục Quản lý đất đai, Bộ Tài nguyên và Môi trường;

- Chủ dự án đối với địa bàn được đầu tư xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi.

e) Tổng mức đầu tư dự án: 4.882.750 USD, tương đương 107.000 triệu đồng, trong đó:

- Vốn vay IDA: 4.049.580 USD, tương đương 88.750 triệu đồng, cụ thể:

+ Vốn ngân sách Trung ương: 2.834.706 USD, tương đương 62.112 triệu đồng;

+ Vốn vay lại của tỉnh: 1.214.874 USD, tương đương 26.638 triệu đồng.

- Vốn đối ứng của tỉnh: 833.170 USD, tương đương 18.250 triệu đồng.

f) Nguồn vốn:

- Vốn vay, do Trung ương cấp phát.

- Vốn vay Ngân hàng thế giới do tỉnh Quảng Ngãi vay lại.

- Vốn đối ứng của tỉnh.

g) Thời gian thực hiện dự án: Năm 2017-2022

h) Địa điểm, quy mô dự án:

- Đối với 08 huyện, thị xã, thành phố gồm: Bình Sơn, Sơn Tịnh, Mộ Đức, Sơn Hà, Sơn Tây, Tây Trà (nay là huyện Trà Bồng), thị xã Đức Phổ và thành phố Quảng Ngãi:

+ Xây dựng mới CSDL đất đai;

- + Tăng cường chất lượng cung cấp dịch vụ đất đai;
- + Triển khai hệ thống thông tin đất đai quốc gia mục tiêu cấp tỉnh;
- + Thực hiện kế hoạch phát triển dân tộc thiểu số, nâng cao nhận thức cộng đồng.

- Đối với 06 huyện thực hiện dự án VLAP gồm: Ba Tơ, Minh Long, Nghĩa Hành, Trà Bồng, Tư Nghĩa và Lý Sơn triển khai chuẩn hóa, bổ sung, chuyển đổi cơ sở dữ liệu vào hệ thống; bổ sung thêm dữ liệu về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, thống kê, kiểm kê, giá đất và chuẩn hóa, chuyển đổi vào hệ thống.

i) Nội dung thực hiện Dự án gồm 03 Hợp phần:

- Hợp phần 1: Tăng cường chất lượng cung cấp dịch vụ đất đai;
- Hợp phần 2: Xây dựng CSDL đất đai và triển khai hệ thống thông tin đất đai quốc gia đa mục tiêu (MPLIS);
- Hợp phần 3: Quản lý dự án.

2. Kế hoạch hoạt động và Kế hoạch tài chính năm 2021 của dự án VILG tại tỉnh Quảng Ngãi:

- Kế hoạch hoạt động năm 2021 (*Phụ lục 01 kèm theo Quyết định này*);
- Kế hoạch tài chính năm 2021 (*Phụ lục 02 kèm theo Quyết định này*);
- Kế hoạch nguồn vốn IDA và vay lại của tỉnh (*Phụ lục 03 kèm theo Quyết định này*).

3. Nội dung kế hoạch chi tiết thực hiện năm 2021:

- Tổ chức thực hiện xây dựng CSDL đất đai cho 20 xã, phường và chuẩn hóa, bổ sung, chuyển đổi CSDL vào hệ thống đất đai cho 03 xã (Nghĩa An, Nghĩa Hà và Nghĩa Phú), thuộc thành phố Quảng Ngãi; xây dựng CSDL đất đai cho 11 xã thuộc huyện Sơn Tịnh và chuẩn hóa, bổ sung, chuyển đổi CSDL vào hệ thống đất đai cho 06 huyện: Trà Bồng, Tư Nghĩa, Minh Long, Nghĩa Hành, Ba Tơ và Lý Sơn;

- Tổ chức kiểm tra, nghiệm thu và bàn giao sản phẩm CSDL đất đai cho 23 xã, phường thuộc thành phố Quảng Ngãi; 11 xã thuộc huyện Sơn Tịnh và 06 huyện: Trà Bồng, Tư Nghĩa, Minh Long, Nghĩa Hành, Ba Tơ và Lý Sơn;

- Mua sắm trang thiết bị và đồ dùng cho văn phòng Ban Quản lý Dự án VILG tỉnh;

- Mua sắm trang thiết bị và đồ dùng cho Văn phòng đăng ký đất đai để hỗ trợ người dân thực hiện thủ tục hành chính;

- Tổ chức thực hiện kế hoạch phát triển dân tộc thiểu số; thực hiện các hoạt động chi quản lý dự án (*chi lương, phụ cấp lương và công tác phí cho cán bộ của Ban Quản lý dự án VILG cấp tỉnh; chi vật tư, văn phòng phẩm;*

hội nghị, hội thảo của Ban Quản lý dự án VILG cấp tỉnh; vận hành và bảo dưỡng xe cộ và các chi phí khác, ...).

**4. Nguồn vốn thực hiện năm 2021:**

Tổng kinh phí là: 1.737.330 USD, tương đương 40.313 triệu đồng, trong đó:

- Vốn vay IDA: 1.477.200 USD, tương đương 34.277 triệu đồng (trong đó: Vốn vay lại của tỉnh là:  $1.477.200 \text{ USD} \times 30\% = 443.160 \text{ USD}$  tương đương 10.283 triệu đồng; Vốn Trung ương cấp phát là: 1.034.040 USD tương đương 23.994 triệu đồng);

- Vốn đối ứng: 260.130 USD, tương đương 6.036 triệu đồng.

**Điều 2.** Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm phân khai kinh phí tại Điểm 4, Điều 1 Quyết định này cho Ban Quản lý dự án VILG tỉnh quản lý, sử dụng, thanh quyết toán theo chế độ tài chính quy định hiện hành và Hiệp định tài trợ Cr.5887-VN đã ký kết ngày 23/12/2016 với Hiệp hội phát triển quốc tế; đồng thời chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra Ban Quản lý dự án VILG tỉnh triển khai thực hiện hoàn thành nhiệm vụ các hoạt động trong năm 2021; định kỳ hàng tháng báo cáo UBND tỉnh tiến độ, kết quả thực hiện dự án.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Quảng Ngãi; Chủ tịch UBND các huyện: Sơn Tịnh, Ba Tơ, Minh Long, Nghĩa Hành, Trà Bồng, Tư Nghĩa, Lý Sơn và thành phố Quảng Ngãi; Ban Quản lý dự án VILG tỉnh và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Tổng cục Quản lý đất đai;
- BQL Dự án VILG cấp Trung ương;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: PCVP(NL), KT, CB-TH;
- Lưu: VT, NN-TN (Inphong246)

**CHỦ TỊCH**



**Đặng Văn Minh**

**KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG NĂM 2021**

**DỰ ÁN TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI VÀ CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐẤT ĐAI TỈNH QUẢNG NGÃI**

(Kèm theo Quyết định số **876** /QĐ-UBND ngày **09** /6/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)



Đơn vị tính: 1.000 USD

Mã hoạt động		Kế hoạch tổng thể điều chỉnh theo QĐ 1189/QĐ-BTNMT ngày 28/5/2020				Lũy kế thực hiện từ đầu dự án đến hết năm 2020				Kế hoạch hoạt động năm 2021		
		Tổng	IDA	Vốn đối ứng	Tổng	IDA	Vốn đối ứng	Tổng	IDA	Vốn đối ứng		
	TỔNG (Triệu VND) Lâm trồn	107,000	88,750	18,250	898.65		898.65	40,313	34,277	6,036		
	TỔNG (1.000 USD)	4,882.77	4,049.58	833.19	38.77		38.77	1,737.33	1,477.20	260.13		
C1	Hợp phần 1: Tăng cường chất lượng cung cấp dịch vụ đất đai	142.32	122.32	20.00				33.48	27.71	5.77		
C1.1	Hiện đại hóa và tăng cường chất lượng cung cấp hàng hóa dịch vụ của Văn phòng ĐKDD	122.32	122.32					30.48	27.71	2.77		
PC1.1.2	Trang thiết bị hỗ trợ người dân thực hiện thủ tục hành chính cho các Văn phòng đăng ký đất đai	122.32	122.32					30.48	27.71	2.77		
PC1.1.2.1	Hệ thống xếp hàng tự động	82.32	82.32					20.58	18.71	1.87		
PC1.1.2.2	Trang thiết bị văn phòng cho hệ thống xếp hàng tự động và đánh giá chất lượng phục vụ khách hàng	40.00	40.00					9.90	9.00	0.90		
C1.2	Đào tạo, truyền thông và tổ chức kế hoạch phát triển dân tộc thiểu số	20.00		20.00				3.00		3.00		
PC1.2.2.2	Tổ chức thực hiện kế hoạch phát triển dân tộc thiểu số tại địa phương	20.00		20.00				3.00		3.00		
C1.3	Theo dõi, đánh giá tình hình quản lý SD đất											
C2	Hợp phần 2: Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và triển khai hệ thống thông tin đất đai quốc gia đa mục tiêu (MPLIS)	4,380.44	3,808.20	572.24	22.58	0.00	22.58	1,666.65	1,449.50	217.15		
CP2.1	Triển khai hệ thống thông tin đất đai đa mục tiêu (MPLIS)	310.60	310.60	0.00	0.00	0.00	0.00	82.60	75.09	7.51		
CP2.1.2	Triển khai MPLIS cấp tỉnh	310.60	310.60					82.60	75.09	7.51		
PC2.1.2.1	Trang thiết bị cho MPLIS cấp tỉnh	298.80	298.80					79.20	72.00	7.20		

Mã hoạt động	Hoạt động	Kế hoạch tổng thể điều chỉnh theo QĐ 1189/QĐ-BTNMT ngày 28/5/2020			Lũy kế thực hiện từ đầu dự án đến hết năm 2020			Kế hoạch hoạt động năm 2021		
		Tổng	IDA	Vốn đối ứng	Tổng	IDA	Vốn đối ứng	Tổng	IDA	Vốn đối ứng
PC2.1.2.1.1	Trang bị máy trạm mạng, thiết bị ngoại vi cho Văn phòng đăng ký cấp tỉnh và chi nhánh	180.80	180.80				45.20	41.09	4.11	
PC2.1.2.1.2	Trang bị máy tính, máy in cho cấp xã	118.00	118.00				34.00	30.91	3.09	
CP2.1.2.2	Chuyển giao công nghệ	11.80	11.80				3.40	3.09	0.31	
C2.2	Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai	4,069.84	3,497.60	572.24	22.58	0.00	1,584.05	1,374.40	209.65	
PC2.2.1	Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai	4,069.84	3,497.60	572.24	22.58	0.00	1,584.05	1,374.40	209.65	
PC2.2.1.1	Khảo sát, thiết kế lập dự toán, chi phí tổ chức đấu thầu	50.28		50.28	22.58		7.04		7.04	
PC2.2.1.2	Hoàn thiện hồ sơ địa chính và xây dựng CSDL	3,886.22	3,497.60	388.62			1,527.11	1,374.40	152.71	
PC2.2.1.3	Giám sát, kiểm tra, nghiệm thu, thẩm tra phê duyệt quyết toán	133.34		133.34			49.89		49.89	
C3	Hợp phần 3: Quản lý dự án	360.01	119.06	240.95	16.19	0.00	37.20	0.00	37.20	
C3.1	Hỗ trợ quản lý dự án	230.95		230.95	16.19		35.20		35.20	
CP3.1.1	Trang thiết bị và nâng cấp, sửa chữa, duy tu văn phòng cho BQLDA và VPĐK đất đai	11.95		11.95			8.20		8.20	
CP3.1.1.1	Trang thiết bị văn phòng của BQLDA	11.95		11.95			8.20		8.20	
CP3.1.2	Đào tạo, hội thảo phục vụ quản lý dự án	9.00		9.00			2.00		2.00	
CP3.1.2.1	Hội nghị, hội thảo	9.00		9.00			2.00		2.00	
CP3.1.2.1.2	Hội nghị, hội thảo của BQLDA cấp tỉnh	9.00		9.00			2.00		2.00	
CP3.1.4	Phụ cấp cán bộ kiêm nhiệm	110.00	0.00	110.00	11.97		16.00		16.00	
CP3.1.4.2	Phụ cấp lương cho cán bộ BQLDA cấp tỉnh	110.00		110.00	11.97		16.00		16.00	
CP3.1.5	Công tác phí cho cán bộ các ban quản lý dự án	42.00	0.00	42.00	2.30		4.00		4.00	
CP3.1.5.2	Công tác phí cho cán bộ BQL dự án cấp tỉnh	42.00		42.00	2.30		4.00		4.00	
CP3.1.6	Vật tư, văn phòng phẩm, mua sắm, sửa chữa và các chi phí khác	38.00	0.00	38.00	1.92		4.00		4.00	
CP3.1.6.2	Vật tư, văn phòng phẩm, chi phí mua sắm, sửa chữa thiết bị, phòng làm việc, điện nước, điện thoại và các chi phí khác ...của BQLDA	38.00		38.00	1.92		4.00		4.00	

Mã hoạt động	Hoạt động	Kế hoạch tổng thể điều chỉnh theo QĐ 1189/QĐ-BTNMT ngày 28/5/2020			Lũy kế thực hiện từ đầu dự án đến hết năm 2020			Kế hoạch hoạt động năm 2021		
		Tổng	IDA	Vốn đối ứng	Tổng	IDA	Vốn đối ứng	Tổng	IDA	Vốn đối ứng
CP3.1.7	Chi phí vận hành và bảo dưỡng xe cộ của các BQLDA	20.00	0.00	20.00				1.00		1.00
CP3.1.7.2	Chi phí vận hành và bảo dưỡng xe cộ của BQLDA cấp tỉnh	20.00		20.00				1.00		1.00
C3.2	Hoạt động về theo dõi và đánh giá (M&E)	10.00	0.00	10.00				2.00		2.00
PC3.2.4.4	Hoạt động về theo dõi và đánh giá của các tỉnh	10.00		10.00				2.00		2.00
C3.3	Chi phí dự phòng	119.06	119.06	0.00						
C3.3.13	Chi phí dự phòng tỉnh Quảng Ngãi	119.06	119.06							

Tỷ giá giải ngân 1USD = 23.181 (tháng 12/2020)

Tỷ giá kế hoạch 1USD = 23.204 (tháng 5/2021)





**KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH NĂM 2021**  
**DỰ ÁN TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI VÀ CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐẤT ĐAI TẠI TỈNH QUẢNG NGÃI**

(Kèm theo Quyết định số: **826/QĐ-UBND** ngày **09/6/2021** của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: 1.000 USD



Mã hoạt động	Hoạt động	Quý I					Quý II			Quý III			Quý IV			
		Tổng	IDA	Vốn đối ứng	Tổng	IDA	Vốn đối ứng	Tổng	IDA	Vốn đối ứng	Tổng	IDA	Vốn đối ứng			
	<b>TỔNG (Triệu VND)</b>	40.313	34.277	6,036	5,850	5,140	710	12,731	10,536	2,195	4,724	4,033	691	17,009	14,569	2,440
	<b>TỔNG (1.000 USD)</b>	1,737,33	1,477,20	260,13	252,11	221,50	30,61	548,63	454,05	94,59	203,56	173,80	29,76	733,02	627,85	105,17
<b>C1</b>	<b>Hợp phần 1: Tăng cường chất lượng cung cấp dịch vụ đất đai</b>	33,48	27,71	5,77							16,74	13,85	2,89	16,74	13,85	2,89
<b>C1.1</b>	<b>Hiện đại hóa và tăng cường chất lượng cung cấp hàng hóa dịch vụ của Văn phòng đăng ký đất đai</b>	30,48	27,71	2,77							15,24	13,85	1,39	15,24	13,85	1,39
PC1.1.2	Trang thiết bị hỗ trợ người dân thực hiện thủ tục hành chính cho các Văn phòng đăng ký đất đai	30,48	27,71	2,77							15,24	13,85	1,39	15,24	13,85	1,39
PC1.1.2.1	Hệ thống xếp hàng tự động	20,58	18,71	1,87							10,29	9,35	0,94	10,29	9,35	0,94
PC1.1.2.2	Trang thiết bị văn phòng cho hệ thống xếp hàng tự động và đánh giá chất lượng phục vụ khách hàng	9,90	9,00	0,90							4,95	4,50	0,45	4,95	4,50	0,45
<b>C1.2</b>	<b>Đào tạo, truyền thông và tổ chức kế hoạch phát triển dân tộc thiểu số</b>	3,00		3,00							1,50	1,50	1,50	1,50		1,50
PC1.2.2.2	Tổ chức thực hiện kế hoạch phát triển dân tộc thiểu số tại địa phương	3,00		3,00							1,50	1,50	1,50	1,50		1,50
<b>C1.3</b>	<b>Theo dõi, đánh giá tình hình quản lý sử dụng đất</b>															
<b>C2</b>	<b>Hợp phần 2: Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và triển khai hệ thống thông tin đất đai quốc gia đa mục tiêu (MPLIS)</b>	1,666,65	1,449,50	217,15	246,11	221,50	24,61	534,43	454,05	80,39	180,83	159,95	20,88	705,28	614,00	91,28
<b>C2.1</b>	<b>Triển khai hệ thống thông tin đất đai đa mục tiêu (MPLIS)</b>	82,60	75,09	7,51							41,30	37,55	3,75	41,30	37,55	3,75
CP2.1.2	Triển khai MPLIS cấp tỉnh	82,60	75,09	7,51							41,30	37,55	3,75	41,30	37,55	3,75
CP2.1.2.1	Trang thiết bị cho MPLIS cấp tỉnh	79,20	72,00	7,20							39,60	36,00	3,60	39,60	36,00	3,60
CP2.1.2.1.1	Triển khai hệ thống thông tin đất đai đa mục tiêu (MPLIS)	45,20	41,09	4,11							22,60	20,55	2,05	22,60	20,55	2,05

Mã hoạt động	Hoạt động	Năm 2021			Quý I			Quý II			Quý III			Quý IV		
		Tổng	IDA	Vốn đối ứng	Tổng	IDA	Vốn đối ứng	Tổng	IDA	Vốn đối ứng	Tổng	IDA	Vốn đối ứng	Tổng	IDA	Vốn đối ứng
CP2.1.2.1.2	Trang bị máy tính, máy in cho cấp xã	34.00	30.91	3.09												
CP2.1.2.2	Chuyên giao công nghệ	3.40	3.09	0.31												
C2.2	Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai	1,584.05	1,374.40	209.65	246.11	221.50	24.61	534.43	454.05	80.39	139.53	122.41	17.12	663.98	576.45	87.53
PC2.2.1	Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai	1,584.05	1,374.40	209.65	246.11	221.50	24.61	534.43	454.05	80.39	139.53	122.41	17.12	663.98	576.45	87.53
PC2.2.1.1	Chi phí tổ chức đấu thầu ( lập hồ sơ mời thầu+ đánh giá hồ sơ dự thầu+Thẩm định HSMT+ Kết quả lựa chọn nhà thầu)	7.04		7.04												
PC2.2.1.2	Hoàn thiện hồ sơ địa chính và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai	1,527.12	1,374.40	152.71	246.11	221.50	24.61	504.50	454.05	50.45	136.01	122.41	13.60	640.50	576.45	64.05
20.1	Thành phố Quảng Ngãi	518.12	466.31	51.81	246.11	221.50	24.61				136.01	122.41	13.60			13.60
20.2	Huyện Sơn Tịnh	526.99	474.29	52.70				263.49	237.15	26.35				263.49	237.15	26.35
20.3	Huyện Trà Bồng	47.59	42.83	4.76				23.80	21.42	2.38				23.80	21.42	2.38
20.4	Huyện Tư Nghĩa	132.49	119.24	13.25				66.24	59.62	6.62				66.24	59.62	6.62
20.5	Huyện Minh Long	48.63	43.77	4.86				24.32	21.88	2.43				24.32	21.88	2.43
20.6	Huyện Nghĩa Hành	84.96	76.46	8.50				42.48	38.23	4.25				42.48	38.23	4.25
20.7	Huyện Ba Tơ	150.11	135.10	15.01				75.05	67.55	7.51				75.05	67.55	7.51
20.8	Huyện Lý Sơn	18.23	16.41	1.82				9.11	8.20	0.91				9.11	8.20	0.91
PC2.2.1.3	Giám sát, kiểm tra, nghiệm thu	49.89	0.00	49.89				29.94		29.94				19.96	0.00	19.96
20.1	Thành phố Quảng Ngãi	15.86		15.86				9.52		9.52				6.34		6.34
20.2	Huyện Sơn Tịnh	17.84		17.84				10.70		10.70				7.13		7.13
20.3	Huyện Trà Bồng	1.60		1.60				0.96		0.96				0.64		0.64
20.4	Huyện Tư Nghĩa	4.45		4.45				2.67		2.67				1.78		1.78
20.5	Huyện Minh Long	1.64		1.64				0.98		0.98				0.65		0.65
20.6	Huyện Nghĩa Hành	2.86		2.86				1.71		1.71				1.14		1.14
20.7	Huyện Ba Tơ	5.05		5.05				3.03		3.03				2.02		2.02
20.8	Huyện Lý Sơn	0.62		0.62				0.37		0.37				0.25		0.25
C3	Hợp phần 3: Quản lý dự án	37.20		37.20	6.00	0.00	6.00	14.20	0.00	14.20	6.00	0.00	6.00	11.00	0.00	11.00
C3.1	Hỗ trợ quản lý dự án	35.20		35.20	6.00	0.00	6.00	14.20	0.00	14.20	6.00	0.00	6.00	9.00	0.00	9.00
CP3.1.1	Trang thiết bị cho BQLDA	8.20		8.20				8.20		8.20						
CP3.1.1.1	Trang thiết bị văn phòng của BQLDA	8.20		8.20				8.20		8.20						
CP3.1.2	Đào tạo, hội thảo phục vụ quản lý dự án	2.00		2.00										2.00		2.00
CP3.1.2.1	Hội nghị, hội thảo	2.00		2.00										2.00		2.00
PC3.1.2.1.2	Hội nghị, hội thảo của BQLDA cấp tỉnh	2.00		2.00										2.00		2.00

Mã hoạt động	Hoạt động	Năm 2021					Quý I					Quý II					Quý III					Quý IV				
		Tổng	IDA	Vốn đối ứng	Tổng	IDA	Vốn đối ứng	Tổng	IDA	Vốn đối ứng	Tổng	IDA	Vốn đối ứng	Tổng	IDA	Vốn đối ứng	Tổng	IDA	Vốn đối ứng	Tổng	IDA	Vốn đối ứng				
CP3.1.4	Phụ cấp cán bộ kiêm nhiệm	16.00	0.00	16.00	4.00	0.00	4.00	0.00	4.00	4.00	0.00	4.00	4.00	0.00	4.00	4.00	0.00	4.00	4.00	0.00	4.00	4.00				
PC3.1.4.2	Phụ cấp lương cho cán bộ BQLDA cấp tỉnh	16.00		16.00	4.00		4.00		4.00	4.00		4.00	4.00		4.00	4.00		4.00	4.00		4.00	4.00				
CP3.1.5	Công tác phí cho cán bộ BQL dự án	4.00	0.00	4.00	1.00		1.00		1.00	1.00		1.00	1.00		1.00	1.00		1.00	1.00		1.00	1.00				
PC3.1.5.2	Công tác phí cho cán bộ ban quản lý dự án cấp tỉnh	4.00		4.00	1.00		1.00		1.00	1.00		1.00	1.00		1.00	1.00		1.00	1.00		1.00	1.00				
CP3.1.6	Vật tư, văn phòng phẩm, mua sắm, sửa chữa và các chi phí khác	4.00	0.00	4.00	1.00	0.00	1.00	0.00	1.00	1.00	0.00	1.00	1.00	0.00	1.00	1.00	0.00	1.00	1.00	0.00	1.00	1.00				
CP3.1.6.2	Vật tư, văn phòng phẩm, chi phí mua sắm, sửa chữa thiết bị, phòng làm việc, điện nước, điện thoại và các chi phí khác của BQLDA cấp tỉnh	4.00		4.00	1.00		1.00		1.00	1.00		1.00	1.00		1.00	1.00		1.00	1.00		1.00	1.00				
CP3.1.7	Chi phí vận hành và bảo dưỡng xe cộ của các BQLDA	1.00		1.00																		1.00				
CP3.1.7.2	Chi phí vận hành và bảo dưỡng xe cộ của BQLDA cấp tỉnh	1.00		1.00																		1.00				
C3.2	Hoạt động về theo dõi và đánh giá (M&E)	2.00		2.00																		2.00				
PC3.2.4.4	Hoạt động về theo dõi và đánh giá của các tỉnh	2.00		2.00																		2.00				
C3.3	Chi phí dự phòng																					2.00				

Tỷ giá hạch toán tháng 5: 1 USD = 23.204